



Member of MSI Global Alliance

## CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ XÂY DỰNG BÌNH TRIỆU

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30/06/2013

Đơn vị kiểm toán:

CÔNG TY DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)  
THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC KIỂM TOÁN QUỐC TẾ MSI GLOBAL ALLIANCE  
29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh; Tel: (08) 38205944- 38205947; Fax: (08) 38205942



**NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
<b>Báo cáo của Ban Giám đốc</b>	2 - 4
<b>Báo cáo kết quả công tác Soát xét</b>	5 - 5
<b>Báo cáo tài chính đã được soát xét</b>	
- Bảng cân đối kế toán	6 - 9
- Kết quả hoạt động kinh doanh	10 - 10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
- Thuyết minh báo cáo tài chính	13 - 30

30501  
CÔNG  
RÁCH NH  
CH VỤ  
CHÍNH  
VÀ KIẾ  
PHÍA  
- TP.  
52  
P  
B  
B

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Bình Triệu (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30/06/2013

### Công ty

Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Bình Triệu được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Cơ khí lắp ráp thiết bị Bình Triệu thành công ty cổ phần theo Quyết định số 206/1998/QĐ/BNN-TCCB ngày 10/12/1998 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301888974 đăng ký lần đầu ngày 29/12/1999, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 02 tháng 01 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

**Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất, thương mại

### Ngành nghề kinh doanh:

Thiết kế chế tạo, lắp đặt máy cơ khí nông nghiệp trung, đại tu các loại máy thi công cơ giới; chế tạo phụ tùng thay thế; lắp đặt cấu kiện kim loại, thiết bị công trình thủy lợi, thủy điện sản xuất và lắp ráp các loại kết cấu thép trong xây dựng và công nghiệp - cơ khí công trình. Xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, công nghiệp và dân dụng; san lấp mặt bằng, xử lý nền móng công trình; xây dựng cầu đường.

Mua bán máy móc thiết bị, các loại sản phẩm cơ khí (trừ cơ khí tiêu dùng). Xây lắp đường dây và trạm biến áp đến 35kv. Xây dựng, chế tạo, lắp đặt thiết bị cấp thoát nước và xử lý môi trường, chế tạo, lắp đặt, sửa chữa các loại bình áp lực, hệ thống đường ống áp lực. Sản xuất và lắp ráp các loại phương tiện cơ giới đường bộ. Lắp đặt thiết bị cơ, điện, hệ thống điều khiển dây chuyền thiết bị công nghệ các nhà máy công nghiệp - nông nghiệp - cơ khí thuộc dự án nhóm B. Thiết kế, chế tạo, lắp đặt và sửa chữa bảo trì các loại thiết bị nâng hạ. Mua bán nguyên vật liệu ngành công nghiệp - nông nghiệp - xây dựng, công nghệ phẩm, hàng kim khí điện máy, hàng thủ công mỹ nghệ, phương tiện cơ giới đường bộ - xe gắn máy - xe đạp và các phụ tùng thay thế, hàng trang trí nội ngoại thất, lương thực - thực phẩm, thiết bị viễn thông.

Dịch vụ môi giới thương mại. Dịch vụ bán đấu giá tài sản. Kinh doanh nhà. Môi giới bất động sản. Kinh doanh và cho thuê: nhà ở, kho bãi, nhà xưởng, văn phòng, kiốt, nhà biểu diễn. Mua bán và cho thuê phương tiện vận tải.

Trụ sở chính: 79/5B Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường 26, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.

### Hình thức sở hữu vốn:

Là công ty cổ phần, vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 14.291.030.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến thời điểm 30/06/2013 là 13.874.790.000 VND.

### Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông NGUYỄN THANH HẢO	Chủ tịch
Ông PHAN VĂN TRỌNG	Phó Chủ tịch
Ông ĐINH VĂN XÔ	
Ông ĐINH VĂN VÂN	Ủy viên
Ông ĐỒNG SĨ TRUNG	Ủy viên
Ông TRẦN QUANG VINH	Ủy viên



Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông PHAN VĂN TRỌNG	Tổng Giám đốc	(Được bổ nhiệm ngày 12/04/2013)
Ông ĐINH VĂN THIỆU	Tổng Giám đốc	(Đã từ nhiệm ngày 12/04/2013)
Ông VÕ MINH HẢI	Phó Tổng Giám đốc	
Ông ĐINH TIẾN VIỆT	Giám đốc Tài chính	(Đã từ nhiệm ngày 12/04/2013)

Các thành viên của Ban kiểm soát bao gồm:

Ông ĐÀO VĂN TUẤN	Trưởng ban
Ông LÊ VĂN QUÝ	Thành viên
Ông NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG	Thành viên

### **Kế toán trưởng**

Bà NGUYỄN HỒNG MỸ HẠNH

### **Tình hình kinh doanh của Công ty**

Lợi nhuận sau thuế của kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2013 là 4.346.331.408 VND (Cùng kỳ kế toán năm 2012 lợi nhuận sau thuế là 3.986.762.268 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 30/06/2013 là 6.187.346.972 VND (Tại thời điểm 31/12/2012 lợi nhuận chưa phân phối là 5.450.301.756 VND).

### **Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

### **Kiểm toán viên**

Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) được bổ nhiệm thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho Công ty.

### **Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán được áp dụng được tuân thủ đầy đủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.



Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

**Phê duyệt các báo cáo tài chính**

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Bình Triệu phê duyệt Báo cáo tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2013 của Công ty.

TP. HCM, ngày 22 tháng 08 năm 2013

TM. Hội đồng Quản trị



**NGUYỄN THANH HẢO**  
Chủ tịch

TP. HCM, ngày 22 tháng 08 năm 2013

TM. Ban Tổng Giám đốc

**PHAN VĂN TRỌNG**  
Tổng Giám đốc

Số: 524../BCKT-TC

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Về Báo cáo tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2013  
của Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Bình Triệu**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ XÂY DỰNG BÌNH TRIỆU**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Bình Triệu được lập ngày 30/06/2013 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 06 tháng đầu năm 2013, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 06 đến trang 30 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

**Cơ sở ý kiến:**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Ý kiến của kiểm toán viên:**

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Bình Triệu kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 08 năm 2013

Kiểm toán viên

**PHÙNG VĂN THẮNG**Giấy CN ĐKHN kiểm toán  
số: 0650-2013-142-1**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)****Tổng Giám đốc****ĐỖ KHẮC THANH**Giấy CN ĐKHN kiểm toán  
số: 0064-2013-142-1



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>37.027.697.223</b>	<b>70.179.443.182</b>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	03	17.219.937.564	19.571.595.583
1. Tiền	111		4.489.937.564	4.158.875.583
2. Các khoản tương đương tiền	112		12.730.000.000	15.412.720.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	04	1.897.726.302	1.145.614.900
1. Đầu tư ngắn hạn	121		3.141.346.902	3.141.346.902
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(1.243.620.600)	(1.995.732.002)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.297.997.960	6.966.857.382
1. Phải thu khách hàng	131		8.082.488.230	6.865.586.680
2. Trả trước cho người bán	132		3.099.576.619	1.647.568.187
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	05	126.725.558	464.494.962
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(2.010.792.447)	(2.010.792.447)
IV. Hàng tồn kho	140		4.240.085.932	39.425.057.011
1. Hàng tồn kho	141	06	4.240.085.932	39.425.057.011
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.371.949.465	3.070.318.306
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		826.418.801	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.607.359.615	2.240.450.197
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	07	179.839.792	27.426.792
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	08	758.331.257	802.441.317

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>14.854.155.428</b>	<b>16.095.684.065</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>5.778.476.167</b>	<b>6.219.447.680</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	09	1.463.376.714	1.904.348.227
- Nguyên giá	222		12.557.616.471	13.820.456.850
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(11.094.239.757)	(11.916.108.623)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	4.315.099.453	4.315.099.453
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>9.000.000.000</b>	<b>9.000.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	11	9.000.000.000	9.000.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>75.679.261</b>	<b>876.236.385</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		75.679.261	876.236.385
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>51.881.852.651</b>	<b>86.275.127.247</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A . NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>28.263.059.773</b>	<b>64.101.597.549</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>28.260.059.773</b>	<b>64.098.597.549</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	12	12.000.000	12.000.000
2. Phải trả người bán	312		758.433.057	1.643.355.757
3. Người mua trả tiền trước	313		2.135.414.899	32.770.971.789
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	4.645.098.706	5.720.330.258
5. Phải trả người lao động	315		-	-
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	14	19.734.282.192	23.360.276.602
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		974.830.919	591.663.143
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>3.000.000</b>	<b>3.000.000</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	15	3.000.000	3.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-
<b>B . VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>23.618.792.878</b>	<b>22.173.529.698</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>16</b>	<b>23.618.792.878</b>	<b>22.173.529.698</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		13.874.790.000	13.874.790.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		445.617.017	445.617.017
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.072.926.841	1.602.014.865
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.038.112.048	800.806.060
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		6.187.346.972	5.450.301.756
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>51.881.852.651</b>	<b>86.275.127.247</b>

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)		366.949,67	913.333,64
(EUR)		5.300,44	1.026,56
(JPY)			82,00
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 30 tháng 06 năm 2013

Tổng Giám đốc



SỬ THỊ THÙY NGÀ

NGUYỄN HỒNG MỸ HẠNH

PHAN VĂN TRỌNG



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
06 tháng đầu năm 2013

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2013	06 tháng đầu năm 2012
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	79.146.077.433	42.295.973.479
02	2. Các khoản giảm trừ	18	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	79.146.077.433	42.295.973.479
11	4. Giá vốn hàng bán	20	70.817.650.549	37.066.024.716
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		8.328.426.884	5.229.948.763
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	612.804.740	3.711.551.813
22	7. Chi phí tài chính	22	(746.858.368)	650.678.425
23	Trong đó: chi phí lãi vay		-	6.461.280
24	8. Chi phí bán hàng		-	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		5.126.449.328	4.287.360.138
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4.561.640.664	4.003.462.013
31	11. Thu nhập khác		1.753.660.726	2.937.873.481
32	12. Chi phí khác		664.157.483	1.540.307.261
40	13. Lợi nhuận khác		1.089.503.243	1.397.566.220
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.651.143.907	5.401.028.233
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23	1.304.812.500	1.414.265.965
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		4.346.331.408	3.986.762.268
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24	3.133	2.873

Lập, ngày 30 tháng 06 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



SỬ THỊ THÙY NGA

NGUYỄN HỒNG MỸ HẠNH

PHAN VĂN TRỌNG

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

06 tháng đầu năm 2013  
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2013	06 tháng đầu năm 2012
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		80.780.635.170	14.583.636
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(23.479.524.288)	(11.809.168.463)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(7.686.107.055)	(3.764.130.277)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	(958.513.743)
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05		(2.101.546.940)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		-	21.339.242.701
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(47.979.681.639)	(9.210.084.679)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(466.224.752)</b>	<b>(4.388.070.825)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		356.314.853	81.990.428
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(310.120.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			226.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(80.640.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			80.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		62.136.259	395.235.658
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>418.451.112</b>	<b>392.466.086</b>





## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

06 tháng đầu năm 2013  
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2013	06 tháng đầu năm 2012
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.355.193.040)	(2.497.736.300)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(2.355.193.040)</b>	<b>(2.497.736.300)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(2.402.966.680)</b>	<b>(6.493.341.039)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		19.571.595.583	30.644.166.817
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		51.308.661	877.505.970
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		17.219.937.564	25.028.331.748

Lập, ngày 30 tháng 06 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





SỬ THỊ THÙY NGA

NGUYỄN HỒNG MỸ HẠNH

PHAN VĂN TRỌNG

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Bình Triệu được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Cơ khí lắp ráp thiết bị Bình Triệu thành công ty cổ phần theo Quyết định số 206/1998/QĐ/BNN-TCCB ngày 10/12/1998 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301888974 đăng ký lần đầu ngày 29/12/1999, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 02 tháng 01 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại

Ngành nghề kinh doanh:

Thiết kế chế tạo, lắp đặt máy cơ khí nông nghiệp trung, đại tu các loại máy thi công cơ giới; chế tạo phụ tùng thay thế; lắp đặt cấu kiện kim loại, thiết bị công trình thủy lợi, thủy điện sản xuất và lắp ráp các loại kết cấu thép trong xây dựng và công nghiệp - cơ khí công trình. Xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, công nghiệp và dân dụng; san lấp mặt bằng, xử lý nền móng công trình; xây dựng cầu đường.

Mua bán máy móc thiết bị, các loại sản phẩm cơ khí (trừ cơ khí tiêu dùng). Xây lắp đường dây và trạm biến áp đến 35kv. Xây dựng, chế tạo, lắp đặt thiết bị cấp thoát nước và xử lý môi trường, chế tạo, lắp đặt, sửa chữa các loại bình áp lực, hệ thống đường ống áp lực. Sản xuất và lắp ráp các loại phương tiện cơ giới đường bộ. Lắp đặt thiết bị cơ, điện, hệ thống điều khiển dây chuyền thiết bị công nghệ các nhà máy công nghiệp - nông nghiệp - cơ khí thuộc dự án nhóm B. Thiết kế, chế tạo, lắp đặt và sửa chữa bảo trì các loại thiết bị nâng hạ. Mua bán nguyên vật liệu ngành công nghiệp - nông nghiệp - xây dựng, công nghệ phẩm, hàng kim khí điện máy, hàng thủ công mỹ nghệ, phương tiện cơ giới đường bộ - xe gắn máy - xe đạp và các phụ tùng thay thế, hàng trang trí nội ngoại thất, lương thực - thực phẩm, thiết bị viễn thông.

Dịch vụ môi giới thương mại. Dịch vụ bán đấu giá tài sản. Kinh doanh nhà. Môi giới bất động sản. Kinh doanh và cho thuê: nhà ở, kho bãi, nhà xưởng, văn phòng, kiốt, nhà biểu diễn. Mua bán và cho thuê phương tiện vận tải.

Trụ sở chính: 79/5B Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường 26, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.

### **2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

#### **Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

#### **Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

##### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

##### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Bộ Tài chính đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.



### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

### **Công cụ tài chính**

Ghi nhận ban đầu

#### *- Tài sản tài chính*

+ Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

+ Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các tài sản tài chính khác.

#### *- Nợ tài chính*

+ Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

+ Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

- Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của Ngân hàng mà Công ty mở tài khoản giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.





Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao áp dụng và các trường hợp khấu hao đặc biệt: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao được ước tính theo quy định tại Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc : 20 năm
- Máy móc, thiết bị : 03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải : 07 - 10 năm
- Dụng cụ quản lý : 03 - 05 năm

#### **Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

#### **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.



### **Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### **Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

### **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và được trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.



### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.





3. TIỀN	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
- Tiền mặt	74.700.808	218.236.269
- Tiền gửi ngân hàng	4.415.236.756	3.940.639.314
- Tiền đang chuyển	-	-
- Tương đương tiền	12.730.000.000	15.412.720.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>17.219.937.564</b>	<b>19.571.595.583</b>

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	30/06/2013	01/01/2013	30/06/2013	01/01/2013
	SL CP	SL CP	VND	VND
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn:			<b>3.141.346.902</b>	<b>3.141.346.902</b>
+ Cổ phiếu FPT	5.000	5.000	329.441.540	329.441.540
+ Cổ phiếu HAP	67.321	67.321	1.328.323.105	1.328.323.105
+ Cổ phiếu REE	-	-	-	-
+ Cổ phiếu SC5	10.454	10.454	782.293.324	782.293.324
+ Cổ phiếu STB	10.886	10.886	306.788.933	306.788.933
+ Cổ phiếu EIB	1.329	1.329	1.200.000	1.200.000
+ Cổ phiếu IJC	18.500	18.500	210.900.000	210.900.000
+ Cổ phiếu PVX	19.000	19.000	182.400.000	182.400.000
- Đầu tư ngắn hạn khác:			-	-
+ Tiền gửi kỳ hạn - Ngân hàng NN&PTNT			-	-
+ Tiền gửi kỳ hạn - Ngân hàng BIDV			-	-
+ Đầu tư ngắn hạn khác (trái phiếu REE)			-	-
+ Tiền gửi kỳ hạn - Techcombank			-	-
+ Đầu tư ngắn hạn khác			-	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn:			<b>(1.243.620.600)</b>	<b>(1.995.732.002)</b>
+ Cổ phiếu FPT			(215.000.000)	(153.441.540)
+ Cổ phiếu HAP			(376.997.600)	(998.450.205)
+ Cổ phiếu REE			-	-
+ Cổ phiếu SC5			(177.718.000)	(636.982.724)
+ Cổ phiếu STB			(90.157.533)	(90.157.533)
+ Cổ phiếu IJC			(148.000.000)	(40.700.000)
+ Cổ phiếu PVX			(215.812.467)	(76.000.000)
+ Cổ phiếu EIB			(19.935.000)	-
<b>Tổng cộng</b>			<b>1.897.726.302</b>	<b>1.145.614.900</b>

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn		337.769.404
- Phải thu Bảo hiểm xã hội		
- Khác	126.725.558	126.725.558
<b>Tổng cộng</b>	<b>126.725.558</b>	<b>464.494.962</b>

**6. HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	222.955.787	227.815.787
- Công cụ, dụng cụ	110.523.630	109.717.872
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.842.398.108	39.023.314.945
Hàng gửi đi bán		-
Hàng hóa kho bảo thuế		-
Hàng hóa bất động sản		-
-Thành phẩm	64.208.407	64.208.407
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.240.085.932</b>	<b>39.425.057.011</b>

**7. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-
- Thuế nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	179.839.792	27.426.792
- Phí, lệ phí	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>179.839.792</b>	<b>27.426.792</b>

**8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
- Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
- Tạm ứng	748.331.257	792.441.317
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn khác	10.000.000	10.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>758.331.257</b>	<b>802.441.317</b>



**09. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>					
1. Số dư đầu năm	3.894.844.577	8.608.565.023	1.129.576.884	187.470.366	13.820.456.850
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>					
- Mua sắm mới	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	23.428.572	1.124.031.441	-	115.380.366	1.147.460.013
<i>Bao gồm:</i>					
- Thanh lý, nhượng bán	23.428.572	1.124.031.441	-	115.380.366	1.147.460.013
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	3.871.416.005	7.484.533.582	1.129.576.884	72.090.000	12.557.616.471
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
1. Số dư đầu năm	3.894.844.575	7.036.768.291	904.635.628	79.860.129	11.916.108.623
2. Tăng trong kỳ	-	146.190.012	30.037.444	7.209.000	183.436.456
- Khấu hao trong kỳ	-	146.190.012	30.037.444	7.209.000	183.436.456
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	23.428.572	906.822.622	-	75.054.128	930.251.194
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	23.428.572	906.822.622	-	75.054.128	930.251.194
4. Số dư cuối kỳ	3.871.416.003	6.276.135.681	934.673.072	12.015.001	11.094.239.757
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b>					
1. Tại ngày đầu năm	2	1.571.796.732	224.941.256	107.610.237	1.904.348.227
2. Tại ngày cuối kỳ	2	1.208.397.901	194.903.812	60.074.999	1.463.376.714



**10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
- Chi phí xây dựng dở dang	70.215.773	70.215.773
- Tiền thuê đất Công ty CP TMSX - XD Hưng Thịnh (*)	4.244.883.680	4.244.883.680
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.315.099.453</b>	<b>4.315.099.453</b>

Ghi chú: (\*) Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Bình Triệu thanh toán 30% giá trị theo Hợp đồng thỏa thuận về việc thuê đất tại KCN Đồng An 2 số 08/2008/TTGN ngày 28/02/2008 để xây dựng nhà xưởng sản xuất cơ khí và xây dựng, thời hạn thuê đất là 49 năm.

**11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH**

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Triệu Hưng Gia (*)	9.000.000.000	9.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>9.000.000.000</b>	<b>9.000.000.000</b>

Ghi chú: (\*) Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Bình Triệu góp vốn đợt 1 để thành lập Công ty CP Đầu tư Xây dựng Triệu Hưng Gia thực hiện dự án đầu tư xây dựng Khu dân cư Nguyễn Xí, P.26, Q. Bình Thạnh, TP. HCM.

Vốn điều lệ Công ty CP Đầu tư Xây dựng Triệu Hưng Gia: 38.000.000.000 đồng.

Trong đó: Tỷ lệ góp vốn của các thành viên như sau:

+ Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Bình Triệu	45,00%
+ Công ty CP Xây dựng Cotec	30,00%
+ Công ty CP Chứng khoán Bản Việt	18,00%
+ Công ty CP Đầu tư Xây dựng Phú Hưng Gia	7,00%

**12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
- Nguyễn Thanh Hào	12.000.000	12.000.000
- Đỗ Thị Loan	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>12.000.000</b>	<b>12.000.000</b>

**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
- Thuế GTGT	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.226.413.893	2.023.148.333
- Thuế xuất, nhập khẩu	972.595.013	1.450.772.925
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	2.446.089.800	2.246.409.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.645.098.706</b>	<b>5.720.330.258</b>

**14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2013	01/01/2013
--	------------	------------



	VND	VND
- Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Kinh phí công đoàn	21.980.646	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	9.206.711	27.461.899
- Phải trả nhân viên tạm ứng công trình	5.888.140.394	5.055.532.674
- Phải trả phải nộp khác:	13.814.954.441	18.277.282.029
+ Công ty CP Đầu tư Xây dựng Triệu Hưng Gia	13.500.000.000	18.000.000.000
+ Các khoản khác	314.954.441	277.282.029
<b>Tổng cộng</b>	<b>19.734.282.192</b>	<b>23.360.276.602</b>

**15. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC**

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.000.000	3.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.000.000</b>	<b>3.000.000</b>



16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỉ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	13.874.790.000	445.617.017	2.224.331.803	1.163.922.419	581.759.837	4.380.924.457	17.048.016.634
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	4.746.119.760	4.746.119.760
Tăng khác	-	-	2.261.966.619	438.092.446	219.046.223	-	2.919.105.288
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	(4.486.298.422)	-	-	(3.676.742.461)	(8.163.040.883)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>13.874.790.000</b>	<b>445.617.017</b>	<b>-</b>	<b>1.602.014.865</b>	<b>800.806.060</b>	<b>5.450.301.756</b>	<b>22.173.529.698</b>
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	4.346.331.408	4.346.331.408
Tăng khác	-	-	-	474.611.976	237.305.988	-	711.917.964
Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	(3.700.000)	-	(3.609.286.192)	(3.612.986.192)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>13.874.790.000</b>	<b>445.617.017</b>	<b>-</b>	<b>2.072.926.841</b>	<b>1.038.112.048</b>	<b>6.187.346.972</b>	<b>23.618.792.878</b>





**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối kỳ VND		Đầu kỳ VND	
- Vốn góp của Nhà nước	1.541.590.000	11%	1.541.590.000	11%
- Vốn góp của các đối tượng khác	12.333.200.000	89%	12.333.200.000	89%
<b>Tổng cộng</b>	<b>13.874.790.000</b>	<b>100%</b>	<b>13.874.790.000</b>	<b>100%</b>
- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm	-		-	
- Số lượng cổ phiếu quỹ	-		-	

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Cuối kỳ VND		Đầu kỳ VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
Vốn góp đầu năm	13.874.790.000		13.874.790.000
Vốn góp tăng trong năm	-		-
Vốn góp giảm trong năm	-		-
Vốn góp cuối năm	13.874.790.000		13.874.790.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.355.193.040		2.497.736.300

**c) Cổ tức**

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

**đ) Cổ phiếu**

	Cuối kỳ VND		Đầu kỳ VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.387.479		1.387.479
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.387.479		1.387.479
- Cổ phiếu phổ thông	1.387.479		1.387.479
- Cổ phiếu ưu đãi	-		-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-		-
- Cổ phiếu phổ thông	-		-
- Cổ phiếu ưu đãi	-		-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.387.479		1.387.479
- Cổ phiếu phổ thông	1.387.479		1.387.479
- Cổ phiếu ưu đãi	-		-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/Cổ phiếu

**e) Các quỹ của công ty**

	Cuối kỳ		Đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển	2.072.926.841		1.602.014.865
- Quỹ dự phòng tài chính	1.038.112.048		800.806.060
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-		-



**17. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Doanh thu bán thành phẩm	79.119.077.433	42.221.654.187
- Doanh thu bán hàng hóa	27.000.000	74.319.292
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>79.146.077.433</b>	<b>42.295.973.479</b>

**18. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**19. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Doanh thu thuần bán sản phẩm	79.119.077.433	42.221.654.187
- Doanh thu thuần bán hàng hóa	27.000.000	74.319.292
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>79.146.077.433</b>	<b>42.295.973.479</b>

**20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Giá vốn của thành phẩm	70.813.510.549	37.003.194.515
- Giá vốn của hàng hóa	4.140.000	62.830.201
<b>Tổng cộng</b>	<b>70.817.650.549</b>	<b>37.066.024.716</b>

**21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	42.706.509	360.671.058
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	19.429.750	34.564.600
- Lãi bán cổ phiếu	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	3.316.316.155
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	550.668.481	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>612.804.740</b>	<b>3.711.551.813</b>



## 22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Lãi tiền vay		6.461.280
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		-
- Lỗ do bán ngoại tệ	-	-
- Lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.919.776	916.976.445
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	(752.111.402)	(339.465.007)
- Chi phí tài chính khác	333.258	66.705.707
<b>Tổng cộng</b>	<b>(746.858.368)</b>	<b>650.678.425</b>

## 23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.304.812.500	1.414.265.965
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>1.304.812.500</b>	<b>1.414.265.965</b>

## 24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.346.331.408	3.986.762.268
- Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông	1.387.479	1.387.479
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.133	2.873

## 25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	18.625.341.161	11.447.129.631
- Chi phí nhân công	9.186.004.145	3.722.471.181
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	183.436.456	161.968.825
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.660.896.199	3.762.071.196
- Chi phí khác bằng tiền	2.171.550.760	878.984.406
<b>Tổng cộng</b>	<b>40.827.228.721</b>	<b>19.972.625.239</b>

## 26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

### 1. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối) và vốn thuộc sở hữu của các cổ đông thiểu số tại các Công ty con.

## 2. Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 02.

## 3. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.219.937.564	19.571.595.583
Phải thu khách hàng và phải thu khác	6.198.421.341	5.319.289.195
Đầu tư ngắn hạn	1.897.726.302	1.145.614.900
Tài sản tài chính khác	10.000.000	10.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>25.326.085.207</b>	<b>26.046.499.678</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	12.000.000	12.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	20.495.715.249	25.006.632.359
Chi phí phải trả	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>20.507.715.249</b>	<b>25.018.632.359</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

## 4. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

## 5. Quản lý rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

*Quản lý rủi ro tỷ giá*



Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị còn lại của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

Tại ngày 30/06/2013

	Tiền gốc ngoại tệ		Tương đương VND	
	USD	EUR	USD	EUR
<b>Tài sản tài chính</b>				
tiền	366.949,67	5.300,44	7.760.985.521	147.336.331
Phải thu khách hàng và phải thu khác	259.429,48	11.533,54	5.486.933.502	320.597.811
<b>Tổng cộng</b>	<b>626.379,15</b>	<b>16.833,98</b>	<b>13.247.919.023</b>	<b>467.934.142</b>
<b>Nợ tài chính</b>				
Các khoản vay	-	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	-	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Tại ngày 01/01/2013

	Tiền gốc ngoại tệ		Tương đương VND	
	USD	EUR	USD	EUR
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và tương đương tiền	913.333,64	1.026,56	19.015.584.304	28.106.602
Phải thu khách hàng và phải thu khác	194.113,32	11.533,54	4.042.992.229	314.761.840
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.107.446,96</b>	<b>12.560,10</b>	<b>23.058.576.533</b>	<b>342.868.442</b>
<b>Nợ tài chính</b>				
Các khoản vay	-	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	-	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

## 6. Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không, do đó Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác.

## 7. Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2013</b>			
Các khoản vay	12.000.000	-	12.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	20.495.715.249	-	20.495.715.249
Chi phí phải trả	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>20.507.715.249</b>	<b>-</b>	<b>20.507.715.249</b>
<b>Tại 01/01/2013</b>			
Các khoản vay	12.000.000	-	12.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	25.006.632.359	-	25.006.632.359
Chi phí phải trả	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>25.018.632.359</b>	<b>-</b>	<b>25.018.632.359</b>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2013</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.219.937.564	-	17.219.937.564
Phải thu khách hàng và phải thu khác	6.198.421.341	-	6.198.421.341
Đầu tư ngắn hạn	1.897.726.302	-	1.897.726.302



Tài sản tài chính khác	10.000.000	-	10.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>25.326.085.207</b>	<b>-</b>	<b>25.326.085.207</b>
<b>Tại ngày 01/01/2013</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.571.595.583	-	19.571.595.583
Phải thu khách hàng và phải thu khác	5.319.289.195	-	5.319.289.195
Đầu tư ngắn hạn	1.145.614.900	-	1.145.614.900
Tài sản tài chính khác	10.000.000	-	10.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>26.046.499.678</b>	<b>-</b>	<b>26.046.499.678</b>

## 27. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 30/06/2012 đã được soát xét và Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán.

Người lập biểu

SỬ THỊ THÙY NGA

Kế toán trưởng

NGUYỄN HỒNG MỸ HẠNH

Lập, ngày 30 tháng 06 năm 2013

Tổng Giám đốc



PHAN VĂN TRỌNG